

CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM

★ TS TRẦN THỊ NHÃN

Viện Lịch sử Đảng,

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

● **Tóm tắt:** *Kiên định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, trong thời kỳ đổi mới toàn diện đất nước, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của chính sách xã hội; khẳng định đó là công cụ hiệu quả để thúc đẩy phát triển toàn diện con người và thể hiện tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Bài viết phân tích các chủ trương của Đảng về chính sách xã hội trong thời kỳ đổi mới, chỉ ra những kết quả đạt được và một số hạn chế, trên cơ sở đó đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi chính sách xã hội trong thời gian tới.*

● **Từ khóa:** *chính sách xã hội; thời kỳ đổi mới.*

1. Chủ trương của Đảng về chính sách xã hội trong thời kỳ đổi mới

Chính sách xã hội được Đảng đề cập tại Đại hội VI (tháng 12-1986) với chủ trương: chính sách xã hội nhằm phát huy mọi khả năng của con người và lấy việc phục vụ con người làm mục đích cao nhất. Đây là quan điểm khởi đầu của Đảng về chính sách xã hội trong thời kỳ đổi mới đất nước.

Trong các kỳ đại hội tiếp theo, Đảng từng bước bổ sung và hoàn thiện quan điểm, đường lối về chính sách xã hội. Bước phát triển nhận thức của Đảng về chính sách xã hội thể hiện tại Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01-6-2012 “Về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020” của Hội nghị Trung ương 5 khóa XI. Nghị quyết chủ trương tập trung vào hai nhóm chính sách cơ bản, quan trọng trong hệ thống các chính sách xã hội là chính sách ưu đãi người có công và

chính sách an sinh xã hội. Nghị quyết đề ra mục tiêu: “Cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người có công, phấn đấu đến năm 2015, cơ bản bảo đảm gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư trên địa bàn; đến năm 2020, cơ bản bảo đảm an sinh xã hội toàn dân, bảo đảm mức tối thiểu về thu nhập, giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và thông tin, truyền thông, góp phần từng bước nâng cao thu nhập, bảo đảm cuộc sống an toàn, bình đẳng và hạnh phúc của nhân dân”⁽¹⁾.

Trong thời kỳ đổi mới, đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế, các chủ trương của Đảng về chính sách xã hội từng bước được hoàn thiện, ngày càng mở rộng, bao trùm và đa dạng. Trong đó, quan điểm nhất quán là: “*thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; nâng cao chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của nhân dân*”⁽²⁾.

2. Những kết quả đạt được

Các chủ trương của Đảng đã được thể chế hóa thành Hiến pháp, pháp luật, chính sách, cơ chế cụ thể và triển khai thực hiện trong thực tiễn. Kết quả công tác chính sách xã hội từ năm 2013 đến năm 2021 đạt được như sau:

Chính sách người có công từng bước được hoàn thiện, mở rộng lên 12 đối tượng được ưu đãi. Các đối tượng Mẹ Việt Nam Anh hùng, thân nhân liệt sỹ, thương binh nặng được ưu tiên về nhà ở, đất ở, được các địa phương và các đoàn thể chính trị - xã hội chăm lo phụng dưỡng về vật chất và tinh thần. Giai đoạn 2013-2019, cả nước cơ bản hoàn thành hỗ trợ nhà ở, đạt tỷ lệ 96,7%. Đến năm 2020, đã giải quyết cơ bản hồ sơ đề nghị công nhận người có công còn tồn đọng. Đến cuối năm 2021, cả nước có trên 9,2

triệu người có công; trong đó, trên 1,2 triệu người có công được hưởng trợ cấp thường xuyên, 98,6% gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư trên địa bàn⁽³⁾.

Chính sách lao động - việc làm được thực hiện hiệu quả, góp phần xây dựng thị trường lao động, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện chất lượng cuộc sống người lao động. Hàng năm, cả nước có từ 1,5-1,6 triệu người được giải quyết việc làm; riêng 2 năm 2020-2021, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, con số này giảm xuống còn khoảng 1,3 triệu người/năm. Tỷ lệ thất nghiệp chung duy trì ổn định ở mức dưới 3%, tỷ lệ thất nghiệp thành thị dưới 4%⁽⁴⁾.

Chính sách xóa đói, giảm nghèo được đẩy mạnh thực hiện trong suốt thời kỳ đổi mới, với sự chung tay của toàn hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân. Công tác giảm nghèo của Việt Nam đạt được những thành tựu ấn tượng, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Từ năm 2011, Việt Nam chính thức bước vào nhóm các quốc gia có mức thu nhập trung bình. Hàng năm, tỷ lệ hộ nghèo của cả nước giảm khoảng 1%-1,5%/năm; đến năm 2021 giảm còn 2,23%. Thu nhập bình quân hộ nghèo ngày càng tăng lên: năm 2020 gấp 2,3 lần năm 2015, gấp 3,5 lần năm 2010⁽⁵⁾.

Trong thời kỳ đổi mới, đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế, các chủ trương của Đảng về chính sách xã hội từng bước được hoàn thiện, ngày càng mở rộng, bao trùm và đa dạng. Trong đó, quan điểm nhất quán là: “thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; nâng cao chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của nhân dân”.

Chính sách bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp ngày càng hoàn thiện, đa chiều, công bằng và rộng mở hơn; từng bước khẳng định và phát huy vai trò là trụ cột của chính sách an sinh xã hội. Đối tượng tham

gia các hình thức bảo hiểm xã hội ngày càng được mở rộng và tăng lên, đạt 16,2 triệu người năm 2020 và 16,6 triệu người năm 2021. Trong đó, số người tham gia bảo hiểm tự nguyện đạt gần 1,5 triệu người⁽⁶⁾.

Chính sách trợ cấp xã hội được bổ sung, sửa đổi phù hợp với thực tiễn theo hướng mở rộng đối tượng, tăng mức hưởng. Hiện nay, hỗ trợ xã hội bao gồm trợ cấp thường xuyên và trợ cấp đột xuất.

Đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên được mở rộng, gồm: người tàn tật, trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa... Các đối tượng này được hưởng trợ cấp cứu trợ xã hội thường xuyên của chính quyền cơ sở, được hỗ trợ khám chữa bệnh, giáo dục miễn phí, dạy nghề và tạo việc làm... Trong trường hợp không có người nuôi

duỡng, đỡ đầu, sẽ được chăm sóc tập trung trong các cơ sở bảo trợ xã hội.

Trợ cấp đột xuất là hình thức cứu trợ được thực hiện khi có những yếu tố bất thường xảy ra ảnh hưởng lớn đến đời sống của nhân dân như dịch bệnh, thiên tai, mất mùa... Nhà nước có các chính sách, chương trình hỗ trợ đột xuất bằng tiền mặt, lương thực... cho các đối tượng, các vùng gặp rủi ro, thiên tai.

Số người được hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên tăng lên qua các năm: năm 2020 đạt 3,042 triệu người (bao phủ hơn 3% dân số), đến năm 2021 tăng lên 3,25 triệu người (bao phủ 3,5% dân số); trong đó, trên 55% là người cao tuổi⁽⁷⁾. Chính sách hỗ trợ đột xuất đã bao phủ được các nhóm đối tượng cần hỗ trợ, bảo đảm cuộc sống cho người dân khi gặp rủi ro, thiên tai.

Đặc biệt, trong hai năm 2020-2021, để bảo đảm an sinh xã hội trước tác động của đại dịch Covid-19, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách kịp thời hỗ trợ người dân như: Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09-4-2020 “về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19”, Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01-7-2021 “về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19”, Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28-3-2022 “về thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động” và các chính sách hỗ trợ trẻ em mồ côi do Covid-19, hỗ trợ bệnh nhân Covid-19...

Chính sách bảo đảm mức tối thiểu tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu cơ bản, cụ thể:

(1) *Giáo dục*: hoàn thành trước thời hạn phổ cập giáo dục từ mầm non (5 tuổi) đến trung học cơ sở. Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết chữ đạt 97,85%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70,25%⁽⁸⁾.

(2) *Y tế*: hệ thống y tế cơ sở được hoàn thiện về kết cấu hạ tầng và nhân lực; trong đó, ưu tiên

các huyện nghèo và các xã đặc biệt khó khăn. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy sinh dưỡng thể nhẹ cân giảm từ 16,2% năm 2012 xuống 12,5% năm 2020. Y tế dự phòng được tăng cường. Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đạt trên 90%⁽⁹⁾.

(3) *Nhà ở tối thiểu*: đến hết năm 2020, cả nước đã hỗ trợ chỗ ở cho 648.000 hộ nghèo nông thôn, 17.200 hộ phòng, tránh bão, lũ lụt khu vực miền Trung; 52.000 hộ dân vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long; hỗ trợ 323.000 căn nhà cho người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn từ nguồn xã hội hóa⁽¹⁰⁾. Điều kiện nhà ở cho người nghèo, người có thu nhập thấp ở đô thị, nhà ở cho người lao động tại các khu công nghiệp và học sinh, sinh viên từng bước được cải thiện.

(4) *Về bảo đảm nước sạch*: Chính phủ đã tập trung nguồn lực phát triển mạng lưới cấp nước sạch nông thôn, nhất là tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Trong giai đoạn 2012-2021, tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh tăng từ 80,3% lên 90%; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia tăng từ 38,7% lên 54%⁽¹¹⁾.

(5) *Tiếp cận thông tin*: từ năm 2016, 100% xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo có đài truyền thanh xã⁽¹²⁾. Hệ thống thông tin truyền thông cơ sở được ưu tiên đầu tư, bảo đảm thông tin về chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước đến người dân. Khoảng cách về bảo đảm thông tin và hưởng thụ thông tin giữa nhân dân các vùng, miền được rút ngắn.

Nhìn chung, hệ thống chính sách xã hội trong thời kỳ đổi mới, đặc biệt là sau 10 năm thực hiện Nghị quyết số 15/NQ-TW Hội nghị Trung ương 5 khóa XI (2012-2022) đã bảo đảm công bằng, toàn diện, bao trùm, tiệm cận các tiêu chuẩn quốc tế; bảo đảm cơ bản quyền an sinh của

người dân; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, từng bước đáp ứng nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân.

Những thành tựu đạt được trong thực hiện chính sách xã hội đã bảo đảm “tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ, công bằng, xã hội”, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, ổn định chính trị và xã hội.

3. Một số vấn đề đặt ra hiện nay

Bên cạnh các kết quả đạt được, công tác thực hiện chính sách xã hội ở nước ta còn một số hạn chế, bất cập.

Thứ nhất, chính sách xã hội chưa bao phủ hết đối tượng, chưa có sự hỗ trợ, kết nối trong tổ chức thực thi chính sách; chênh lệch mức sống giữa các vùng miền, các đối tượng còn cao.

Đời sống của một bộ phận người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số còn chưa bảo đảm được mức tối thiểu các dịch vụ xã hội cơ bản. Sự chênh lệch các chỉ số an sinh xã hội giữa miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số với mức trung bình của cả nước còn lớn; mức trợ cấp xã hội cho người nghèo còn thấp. Kết quả giảm nghèo chưa đồng đều, chưa bền vững, tỷ lệ tái nghèo còn cao, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Mức trợ cấp ưu đãi người có công còn thấp, chưa cải thiện được đáng kể đời sống của một bộ phận người có công. Hiện tượng chênh lệch về thu nhập và mức sống giữa các vùng, các tầng lớp dân cư còn lớn và có xu hướng gia tăng.

Thứ hai, việc thực hiện chính sách người có công còn nhiều bất cập. Quy định hồ sơ, thủ tục xét và công nhận người có công còn rườm rà, phức tạp, đặc biệt là đối với các đối tượng bị mất giấy tờ do yếu tố khách quan (chiến tranh, hoạt động bí mật), dẫn đến tồn đọng hồ sơ. Mức chuẩn trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công chưa phù hợp.

Thứ ba, quá trình tổ chức triển khai thực hiện chính sách xã hội còn thiếu tính liên kết, chưa đồng bộ giữa các địa phương.

Nội dung các chính sách xã hội được quy định dàn trải, chồng chéo trong các văn bản quy phạm pháp luật khác nhau. Thí dụ, các chính sách liên quan đến 09 trường hợp dự phòng an sinh xã hội theo Công ước 102 của ILO đang nằm trong 07 luật khác nhau: Luật Bảo hiểm xã hội (thai sản, hưu trí, tử tuất, ốm đau); Luật Việc làm (bảo hiểm thất nghiệp); Luật Người cao tuổi (hưu trí xã hội); Luật Phòng chống thiên tai (trợ giúp khẩn cấp); Luật Trẻ em (trợ cấp trẻ em); Luật Người khuyết tật (chế độ trợ giúp người khuyết tật); Luật An toàn - vệ sinh lao động (bảo hiểm tai nạn lao động). Vấn đề trợ cấp trẻ em/gia đình - là 01 trong 09 trường hợp dự phòng cần được hệ thống an sinh xã hội cung cấp, song chưa được đưa vào hệ thống chính sách bảo hiểm xã hội⁽¹³⁾.

Mặc dù hệ thống văn bản pháp luật về các chính sách xã hội ngày càng hoàn thiện, đầy đủ, song vẫn thiếu khung pháp lý về an sinh xã hội tổng thể, cũng như mức độ phối hợp và đồng bộ giữa các chính sách xã hội và các công cụ pháp lý trong quá trình thực hiện còn thấp.

Thứ tư, sự chỉ đạo, quản lý của một số cấp ủy, chính quyền địa phương chưa sâu sát, thiếu chặt chẽ, dẫn đến việc xét duyệt và quản lý đối tượng được hưởng chính sách xã hội còn sai sót, làm thất thoát ngân sách nhà nước.

Thứ năm, nguồn lực thực thi chính sách còn hạn chế và thiếu chủ động. Nguồn vốn chi cho chính sách xã hội chủ yếu là từ ngân sách nhà nước và còn tương đối thấp: giai đoạn 2012-2020 đạt 8,2% ngân sách, tương đương 2,7% GDP⁽¹⁴⁾, trong khi mức trung bình của thế giới là khoảng 13%⁽¹⁵⁾. Đã có sự tham gia của các tổ chức, cá nhân vào thực hiện chính sách xã hội, tuy nhiên nguồn

lực này không ổn định mà phụ thuộc vào mức đóng góp, ủng hộ của mỗi tổ chức, cá nhân, dẫn đến thiếu chủ động trong điều phối nguồn lực.

Thứ sáu, chất lượng dịch vụ xã hội còn hạn chế. Hệ thống cung cấp dịch vụ, chăm sóc xã hội chưa đáp ứng được yêu cầu của người dân, nhất là trong lĩnh vực y tế, giáo dục. Tình trạng người dân tham gia bảo hiểm y tế nhưng vẫn phải trả các chi phí phát sinh (thuốc, điều trị) tương đối cao diễn ra khá phổ biến. Mặc dù cả nước đã phổ cập giáo dục từ cấp mầm non đến cấp trung học cơ sở nhưng học sinh trong độ tuổi phổ cập ở các thành phố lớn vẫn phải cạnh tranh gay gắt, thậm chí bóc thăm để giành suất vào trường mầm non công lập...

4. Một số giải pháp

Để giải quyết những vấn đề đặt ra, nhằm thực hiện hiệu quả hơn nữa chính sách xã hội trong những năm tới, Đại hội XIII của Đảng khẳng định cần: “Nhận thức đầy đủ và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong các chính sách xã hội. Tăng cường quản lý phát triển xã hội, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, tính bền vững trong các chính sách xã hội, nhất là phúc lợi xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người. Triển khai đồng bộ, toàn diện các mục tiêu kinh tế, tiến bộ, công bằng xã hội và môi trường, trên cơ sở đó, đổi mới phân bổ nguồn lực hợp lý để nâng cao hiệu quả phát triển xã hội. Xây dựng và thực hiện đồng bộ thể chế, chính sách phát triển xã hội, quản lý phát triển xã hội bền vững, hài hòa”⁽¹⁶⁾.

Đại hội đề ra các định hướng, giải pháp cơ bản: (1) Xây dựng các chính sách xã hội và quản lý phát triển xã hội phù hợp; gắn chính sách phát triển kinh tế với chính sách xã hội. (2) Hoàn thiện và thực hiện tốt luật pháp, chính sách đối với người có công trên cơ sở nguồn lực của Nhà nước và xã hội. (3) Cải cách chính sách tiền lương theo hướng tiệm cận với giá cả sức lao

động trên thị trường, tương xứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế, tốc độ tăng năng suất lao động, bảo đảm nguyên tắc phân phối theo lao động, tạo động lực nâng cao năng suất và hiệu quả làm việc. (4) Phát triển thị trường lao động đồng bộ, hiện đại, linh hoạt, thống nhất, hội nhập và hiệu quả. (5) Phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, tiến tới bao phủ các chính sách phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro cho người dân, bảo đảm trợ giúp cho các nhóm đối tượng yếu thế. (6) Xây dựng và thực thi có hiệu quả chính sách dân số và phát triển; chủ động thích ứng với xu thế già hóa dân số⁽¹⁷⁾.

Trên cơ sở những định hướng cơ bản được Đại hội XIII của Đảng nêu ra, cần tập trung vào những vấn đề cụ thể sau:

Một là, tiếp tục điều chỉnh, bổ sung hệ thống chính sách xã hội theo hướng *hiệu quả, bao trùm, toàn diện, bền vững*, thể chế hóa kịp thời các chủ trương của Đảng, phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của tình hình mới. Cụ thể: cần nghiên cứu, sửa đổi Luật Việc làm, Luật Bảo hiểm y tế, Luật Bảo hiểm xã hội, Pháp lệnh Ưu đãi người có công phù hợp với định hướng phát triển đất nước trong bối cảnh mới. Chính phủ cần tiếp tục ban hành các nghị định để hướng dẫn các ban, bộ, ngành liên quan và các cấp, các ngành, các địa phương thực thi hiệu quả chính sách xã hội.

Xây dựng khung pháp lý về chính sách xã hội theo hướng tăng cường tính liên kết, sự phối hợp, đồng bộ giữa chính sách xã hội và các công cụ pháp lý; giữa chính sách xã hội với các chính sách kinh tế có liên quan. Kịp thời, thường xuyên rà soát, sửa đổi, bãi bỏ các chính sách không còn phù hợp. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong quản trị và điều hành chính sách xã hội, giúp công tác theo dõi, quản lý và triển khai thực hiện chính sách tại các địa phương diễn ra chính xác, hiệu quả.

Hai là, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý của các cấp ủy đảng, chính quyền, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị, tạo sự đồng thuận của toàn xã hội trong việc thực hiện các chương trình, chính sách đối với người có công, bảo đảm an sinh xã hội. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, đoàn thể và người dân trong thực hiện chính sách xã hội.

Ba là, tiếp tục chú trọng hai trụ cột trong chính sách xã hội là *chính sách người có công* và *chính sách an sinh xã hội*. Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu hộ gia đình, mã số cá nhân và bộ chỉ số an sinh xã hội để nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát, đánh giá việc thực hiện chính sách an sinh xã hội. Cần quan tâm đến các đối tượng “đang ở khoảng giữa của bảo hiểm xã hội và trợ cấp xã hội” (những người có mức sống dưới trung bình, không có bảo hiểm xã hội, song chưa được xếp vào diện nghèo nên không được nhận trợ cấp xã hội); lao động khu vực phi chính thức, đối tượng dễ bị tổn thương. Phát huy vai trò tầng lớp trung lưu trong giải quyết các vấn đề về an sinh xã hội và phúc lợi xã hội. Thay đổi nhận thức về người cao tuổi theo hướng vừa chăm sóc, vừa phát huy vai trò và đóng góp của người cao tuổi đối với xã hội. Tăng cường đầu tư cho an sinh xã hội và công nhận đó là một nguồn tăng trưởng.

Bốn là, đặc biệt quan tâm thực hiện những chính sách và giải pháp giảm nghèo đặc thù cho những vùng khó khăn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Huy động sự trợ giúp của toàn xã hội, động viên, hỗ trợ người nghèo, vùng nghèo, nâng cao năng lực nội sinh của người dân vươn lên thoát nghèo bền vững.

Mục tiêu của chính sách xã hội Việt Nam giai đoạn 2020-2030, tầm nhìn đến năm 2045 là hướng đến toàn dân, thực hiện chính sách bao trùm và toàn diện; trong đó, tạo sự chuyển biến

về chất trong thực hiện chính sách đối với người có công và chính sách an sinh xã hội; tạo cơ hội phát triển cho người dân, không để ai bị bỏ lại phía sau; xây dựng xã hội XHCN tiến bộ; vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh □

Ngày nhận: 24-11-2022; Ngày bình duyệt: 15-12-2022; Ngày duyệt đăng: 19-12-2022.

(1) Nghị quyết số 15-NQ/TW “Về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020”, Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, ngày 01-6-2012.

(2), (16), (17) ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.47, 147-148, 148-151.

(3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11) Các số liệu về kết quả thực hiện chính sách xã hội từ năm 2013 đến năm 2021 được tổng hợp các tài liệu: (1) *Báo cáo Đề dẫn Hội thảo vùng phía Bắc tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI “Về một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020”*, Hà Nội, ngày 16-9-2022; (2) *Kết quả, hạn chế và kinh nghiệm rút ra trong thực hiện chính sách xã hội 10 năm qua của nước ta*, Hội thảo khoa học “Những vấn đề lý luận- thực tiễn qua 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI, Về một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020”, Hà Nội, ngày 30-9-2022, tr.7-11.

(13), (15) Báo cáo của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) tại Hội thảo vùng phía Bắc tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI “Về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020”, Hà Nội, ngày 16-9-2022.

(14) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: *Dự thảo Báo cáo đánh giá việc thực hiện Nghị quyết số 15 Trung ương 5 khóa XI*, tháng 8-2022.